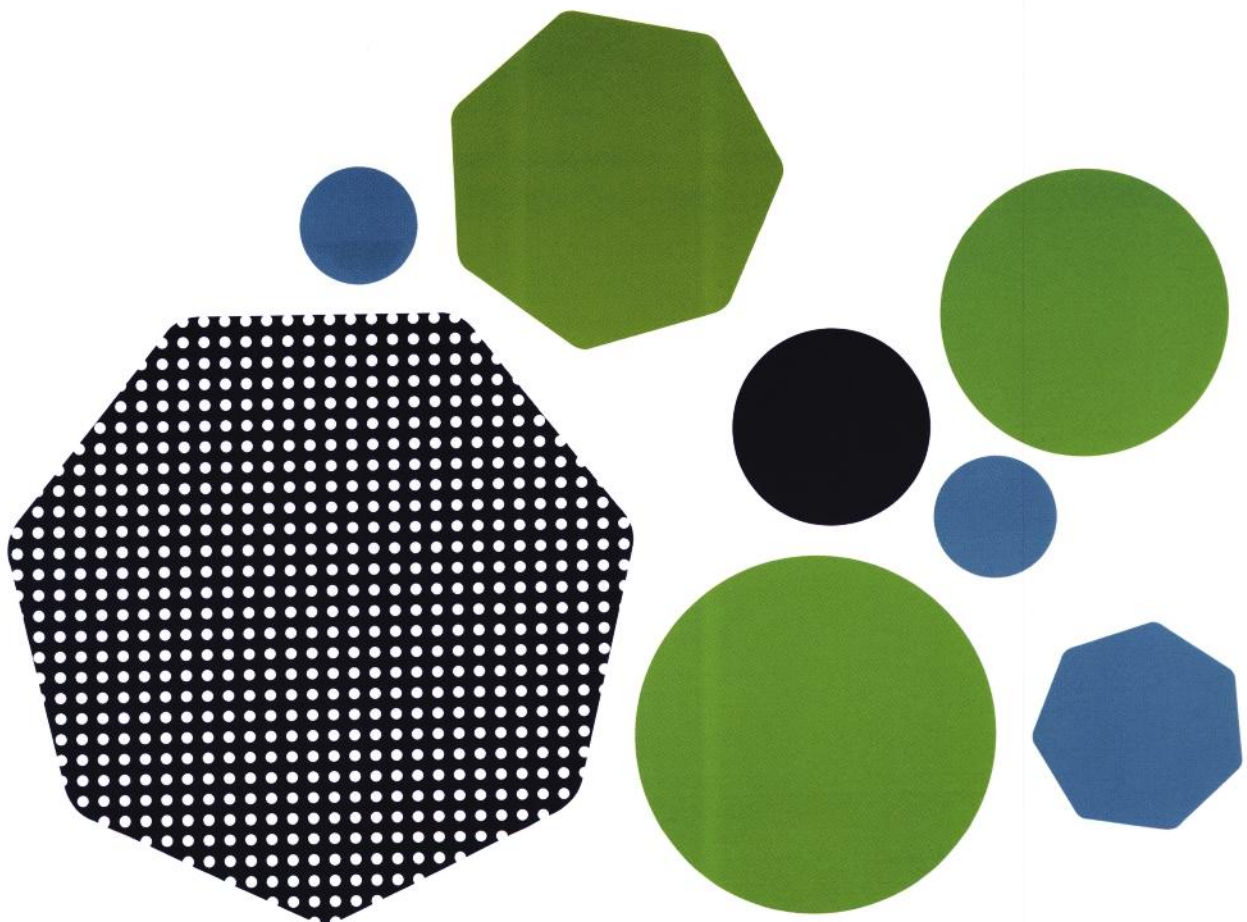


CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên
Ông Tường Duy Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng Ban (*)	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên (*)	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019

(*) Ông Đinh Hồng Sơn được bầu là Trưởng ban kiểm soát thay thế Ông Đặng Huy Khôi từ ngày 21/05/2019.

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)


- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Số: 48/2020/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/02/2020, từ trang 05 đến trang 34 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNDKHN kiểm toán số 0933-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

**Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên**

Giấy CNDKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		354.772.547.353	338.325.981.218
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	48.575.308.831	14.582.472.974
Tiền	111		8.575.308.831	14.582.472.974
Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		238.065.000.000	248.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	238.065.000.000	248.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.593.284.866	70.710.690.853
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	56.274.908.594	35.680.465.241
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.190.733.550	30.788.579.277
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.127.642.722	4.241.646.335
Hàng tồn kho	140	10	2.832.484.648	3.203.180.511
Hàng tồn kho	141		2.832.484.648	3.203.180.511
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.706.469.008	1.329.636.880
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.697.577.000	1.329.636.880
Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	8.892.008	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		230.449.080.564	167.106.677.088
Các khoản phải thu dài hạn	210		408.504.600	408.504.600
Phải thu dài hạn khác	216	9	408.504.600	408.504.600
Tài sản cố định	220		126.046.386.878	89.708.615.812
Tài sản cố định hữu hình	221	12	123.369.361.513	86.670.422.072
- Nguyên giá	222		296.940.857.732	236.990.201.719
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(173.571.496.219)	(150.319.779.647)
Tài sản cố định vô hình	227	13	2.677.025.365	3.038.193.740
- Nguyên giá	228		9.867.735.250	9.375.235.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.190.709.885)	(6.337.041.510)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.049.600.000	65.049.600.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	8	65.049.600.000	65.049.600.000
Tài sản dài hạn khác	260		38.944.589.086	11.939.956.676
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	38.398.867.814	11.937.371.717
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	545.721.272	2.584.959
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		585.221.627.917	505.432.658.306

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		70.944.890.834	71.121.819.501
Nợ ngắn hạn	310		64.288.890.834	65.545.819.501
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.134.662.893	7.499.717.807
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	-	4.760.575.397
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.032.873.507	3.165.354.180
Phải trả người lao động	314		43.385.311.528	38.285.018.316
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	166.793.194	8.000.127.165
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.932.369.490	1.782.744.909
Quý khen thưởng, phúc lợi	322		5.636.880.222	2.052.281.727
Nợ dài hạn	330		6.656.000.000	5.576.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	18	6.656.000.000	5.576.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		514.276.737.083	434.310.838.805
Vốn chủ sở hữu	410	20	514.276.737.083	434.310.838.805
Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
Cổ phiếu quỹ	415		(12.080.000)	(12.080.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		252.581.047.453	172.615.149.175
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		31.201.617.437	36.278.082.777
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		221.379.430.016	136.337.066.398
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		585.221.627.917	505.432.658.306

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	699.467.427.458	689.611.468.416
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		699.467.427.458	689.611.468.416
Giá vốn hàng bán	11	23	362.849.339.345	344.765.911.032
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		336.618.088.113	344.845.557.384
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	17.240.834.405	29.181.493.087
Chi phí tài chính	22	25	33.418.026	19.076.177
Chi phí bán hàng	25	26	8.363.908.912	9.281.582.049
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	71.459.478.696	66.996.521.175
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		274.002.116.884	297.729.871.070
Thu nhập khác	31	29	1.773.449.125	44.513.030
Chi phí khác	32	30	33.732.637	3.216.456
Lợi nhuận khác	40		1.739.716.488	41.296.574
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		275.741.833.372	297.771.167.644
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	54.905.539.669	56.773.605.595
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(543.136.313)	(2.432.349)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		221.379.430.016	240.999.994.398
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	8.046	8.806

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		275.741.833.372	297.771.167.644
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		29.893.015.298	24.191.332.608
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.637.885	12.924.796
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(17.193.559.991)	(29.021.811.477)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		288.445.926.564	292.953.613.571
(Giảm)/Tăng các khoản phải thu	09		(17.850.312.030)	17.801.278.641
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10		370.695.863	(196.117.683)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.725.541.381	(1.014.664.339)
(Giảm)/Tăng chi phí trả trước	12		(26.829.436.217)	23.682.532.354
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(55.336.692.113)	(52.179.756.695)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17		(7.000.273.243)	(10.028.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		184.525.450.205	271.018.045.849
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.167.472.500)	(64.563.285.900)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(817.477.506.849)	(857.280.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		827.912.506.849	844.770.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.076.435.088	28.665.857.516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.656.037.412)	(48.407.428.384)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(130.872.837.422)	(236.158.993.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(130.872.837.422)	(236.158.993.690)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		33.996.575.371	(13.548.376.225)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	14.582.472.974	28.133.546.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.739.514)	(2.696.897)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	48.575.308.831	14.582.472.974

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 đăng ký lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%. Ngày 08/01/2015, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài đã chính thức niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 816 người (tại ngày 31/12/2018 là 818 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2019. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê tài sản).

4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần". Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

4.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam).

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	104.042.303	501.895.610
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.471.266.528	14.080.577.364
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	-
	48.575.308.831	14.582.472.974

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Qatar Airways <QR>	8.702.921.608	5.276.158.503
- Etihad Airways <EY>	5.692.624.738	2.379.234.589
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	5.575.521.248	-
- Asiana Airlines <OZ>	4.316.399.930	3.869.807.437
- Các đối tượng khác	31.987.441.070	24.155.264.712
	56.274.908.594	35.680.465.241
<i>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34.3)</i>	6.860.069.367	1.339.265.662

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	4.760.000.000	2.040.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí chế tạo Tân Hiệp Thành	1.402.500.000	-
- Công ty CP Cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng hàng không	-	23.970.922.500
- Các đối tượng khác	28.233.550	4.777.656.777
	6.190.733.550	30.788.579.277

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	238.065.000.000	238.065.000.000	248.500.000.000	248.500.000.000
- Ngắn hạn	238.065.000.000	238.065.000.000	248.500.000.000	248.500.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	238.065.000.000	238.065.000.000	248.500.000.000	248.500.000.000
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	65.049.600.000	-	65.049.600.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	65.049.600.000	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(**)	54.885.600.000	(**)	44.721.600.000	(**)
+ Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(***)	10.164.000.000	(***)	20.328.000.000	(***)
	303.114.600.000	-	313.549.600.000	-

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến không quá 1 năm.

(**) Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Logistic Hàng không trả cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10%/VĐL tương ứng 5.082.000.000 đồng và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20%/VĐL tương ứng với 1.016.400 cổ phiếu. Ngoài ra, với 101.640 trái phiếu chuyển đổi sang 1.016.400 cổ phiếu như tại thuyết minh (***) đã nâng tổng số cổ phiếu Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Logistic Hàng không đến ngày 31/12/2019 là 7.114.800 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu), với tỷ lệ quyền sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Logistic Hàng không là 10,07%. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(***) Trong năm 2019, Công ty thực hiện chuyển đổi 101.640 trái phiếu sang 1.016.400 cổ phiếu (tỷ lệ 1 trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu - mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu) theo điều khoản quy định khi mua trái phiếu. Theo đó tại ngày 31/12/2019, Công ty chỉ còn nắm giữ 101.640 trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Logistic Hàng không, tương đương số tiền 10.164.000.000 đồng (Mười tỷ một trăm sáu mươi tư triệu đồng chẵn.), mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 36 tháng (kể từ ngày 29/12/2017) và lãi suất cố định hàng năm là 4%/năm. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.127.642.722	-	4.241.646.335	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	696.897.945	-	1.579.773.042	-
- Phải thu trái tức trái phiếu chuyển đổi ALS	407.673.863	-	407.673.863	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	2.240.861.896	-
+ Đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ (i)	-	-	2.052.094.296	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa NTS (ii)	-	-	188.767.600	-
- Phải thu khác	23.070.914	-	13.337.534	-
Dài hạn	408.504.600	-	408.504.600	-
- Ký cược, ký quỹ	408.504.600	-	408.504.600	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng tầng 02 tòa NTS (iii)	408.504.600	-	408.504.600	-
	1.536.147.322	-	4.650.150.935	-

- (i) Là khoản đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/06/2014 đến ngày 01/06/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.
- (ii) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 15/05/2014 đến ngày 15/05/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.
- (iii) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 02 tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 40 tháng (từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2020). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.676.634.648	-	3.046.805.965	-
Công cụ, dụng cụ	155.850.000	-	156.374.546	-
	2.832.484.648	-	3.203.180.511	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1.697.577.000	1.329.636.880
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	415.034.200	1.240.228.547
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.282.542.800	89.408.333
Dài hạn	38.398.867.814	11.937.371.717
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	33.506.507.020	9.777.714.380
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	977.758.075	823.589.670
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.914.602.719	1.336.067.667
	<u>40.096.444.814</u>	<u>13.267.008.597</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	23.120.166.299	33.165.284.194	144.944.747.082	35.760.004.144	236.990.201.719
- Mua trong năm	-	48.324.859.091	15.754.336.363	1.659.090.910	65.738.286.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.756.130.351)	(31.500.000)	(5.787.630.351)
31/12/2019	<u>23.120.166.299</u>	<u>81.490.143.285</u>	<u>154.942.953.094</u>	<u>37.387.595.054</u>	<u>296.940.857.732</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	4.816.701.382	23.631.252.451	95.747.762.171	26.124.063.643	150.319.779.647
- Khấu hao trong năm	2.312.016.636	6.547.189.956	18.171.614.371	2.008.525.960	29.039.346.923
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.756.130.351)	(31.500.000)	(5.787.630.351)
31/12/2019	<u>7.128.718.018</u>	<u>30.178.442.407</u>	<u>108.163.246.191</u>	<u>28.101.089.603</u>	<u>173.571.496.219</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	<u>18.303.464.917</u>	<u>9.534.031.743</u>	<u>49.196.984.911</u>	<u>9.635.940.501</u>	<u>86.670.422.072</u>
31/12/2019	<u>15.991.448.281</u>	<u>51.311.700.878</u>	<u>46.779.706.903</u>	<u>9.286.505.451</u>	<u>123.369.361.513</u>

Tại ngày 31/12/2019, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 82.646.604.121 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	9.375.235.250	9.375.235.250
- Mua trong năm	492.500.000	492.500.000
31/12/2019	<u>9.867.735.250</u>	<u>9.867.735.250</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	6.337.041.510	6.337.041.510
- Khấu hao trong năm	853.668.375	853.668.375
31/12/2019	<u>7.190.709.885</u>	<u>7.190.709.885</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	3.038.193.740	3.038.193.740
31/12/2019	<u>2.677.025.365</u>	<u>2.677.025.365</u>

Tại ngày 31/12/2019, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.443.435.250 đồng.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	-	4.760.575.397
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	4.760.575.397
Cộng	<u>-</u>	<u>4.760.575.397</u>
<i>Trong đó, người mua trả tiền trước là bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 34.3)</i>	-	4.760.575.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	3.092.997.600	3.092.997.600	794.705.120	794.705.120
- Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Minh Đức	1.063.759.240	1.063.759.240	952.877.340	952.877.340
- Công ty TNHH thương mại và vận tải Hồng Anh	916.787.850	916.787.850	705.180.410	705.180.410
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	897.567.675	897.567.675	899.604.467	899.604.467
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	663.414.793	663.414.793	807.038.522	807.038.522
- Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	603.687.495	603.687.495	390.919.274	390.919.274
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.896.448.240	1.896.448.240	2.949.392.674	2.949.392.674
	9.134.662.893	9.134.662.893	7.499.717.807	7.499.717.807
	3.135.895.600	3.135.895.600	864.004.271	864.004.271

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34.3)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	-	-	8.892.008	8.892.008
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất nộp thừa	-	-	8.892.008	
Thuế và các khoản phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
	3.165.354.180	76.737.352.890	75.869.833.563	4.032.873.507
- Thuế giá trị gia tăng	733.173.645	18.076.048.703	16.793.948.311	2.015.274.037
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.369.338.809	54.905.539.669	55.336.692.113	1.938.186.365
- Thuế thu nhập cá nhân	62.841.726	3.487.424.322	3.470.852.943	79.413.105
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	124.318.216	124.318.216	-
- Thuế nhà thầu	-	141.021.980	141.021.980	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế GTGT được khấu trừ	01/01/2019	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
	-	30.654.396.620	30.654.396.620	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	166.793.194	8.000.127.165
- Các khoản trích trước khác	166.793.194	85.127.165
- Trích trước chi phí phúc lợi cho người lao động	-	7.915.000.000
	166.793.194	8.000.127.165

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	1.932.369.490	1.782.744.909
- Cổ tức phải trả	1.585.913.256	1.630.090.678
- Kinh phí công đoàn	305.803.235	67.039.957
- BHXH, BHYT, BHTN	1.283.250	21.526.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.369.749	64.087.674
Dài hạn	6.656.000.000	5.576.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.656.000.000	5.576.000.000
	8.588.369.490	7.358.744.909

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	545.721.272	2.584.959
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	4.637.885	12.924.796
- Khấu hao thang nâng ULD	2.723.968.476	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
	545.721.272	2.584.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	177.410.473.150	240.999.994.398	(130.828.660.000)	(653.590.000)	439.106.162.780	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	240.999.994.398	
- Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	-	(653.590.000)	(130.828.660.000)	(653.590.000)
- Trích thưởng Ban quản lý điều hành năm 2017	-	-	-	-	-	-	(9.650.140.373)	(9.650.140.373)	(9.650.140.373)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi còn lại năm 2017	-	-	-	-	-	-	(104.662.928.000)	(104.662.928.000)	(104.662.928.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31/12/2018	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	172.615.149.175	172.615.149.175	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)	434.310.838.805	
01/01/2019	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	172.615.149.175	221.379.430.016	(10.584.871.738)	(10.584.871.738)	434.310.838.805	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	221.379.430.016	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2018 (*)	-	-	-	-	-	-	-	(10.584.871.738)	(10.584.871.738)
- Phân phối lợi nhuận năm 2018 (**)	-	-	-	-	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)
31/12/2019	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	252.581.047.453	252.581.047.453	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)	514.276.737.083	

(*) Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2019.

(**) Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 50% vốn điều lệ theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT/NCTS ngày 18/04/2019 của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2019		01/01/2019	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000
Các cổ đông khác	117.415.390.000	44,87%	117.415.390.000	44,87%
	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	100,00%

Tại ngày 31/12/2019, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần.

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
+ Vốn góp đầu năm	261.669.400.000	261.669.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	130.872.837.422	236.158.993.690

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2019 CP	01/01/2019 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
+ Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.208	1.208
+ Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
+ Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Ngoại tệ các loại (USD)	97.772,86	132.221,05

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
+ Doanh thu phục vụ hàng hoá	240.413.406.277	244.066.119.772
+ Doanh thu xử lý hàng hoá	276.448.566.197	285.605.958.725
+ Doanh thu lưu kho	75.844.619.671	59.576.476.123
+ Doanh thu dịch vụ khác	106.760.835.313	100.362.913.796
	<u>699.467.427.458</u>	<u>689.611.468.416</u>

Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34.2)

<u>65.558.930.725</u>	<u>59.446.232.999</u>
------------------------------	------------------------------

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	362.849.339.345	344.765.911.032
	<u>362.849.339.345</u>	<u>344.765.911.032</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn	11.298.439.991	12.962.691.477
Cổ tức từ ALS	5.082.000.000	15.246.000.000
Trái tức từ ALS	813.120.000	813.120.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	47.274.414	159.681.610
	<u>17.240.834.405</u>	<u>29.181.493.087</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	28.780.141	6.151.381
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	4.637.885	12.924.796
	33.418.026	19.076.177

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí xúc tiến thương mại	8.242.090.730	9.254.491.140
Chi phí khác cho bán hàng	121.818.182	27.090.909
	8.363.908.912	9.281.582.049

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.556.249.409	1.628.193.454
Chi phí nhân công	22.903.842.071	24.031.733.742
Chi công cụ, dụng cụ	1.445.552.380	886.701.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.064.491.048	5.512.587.949
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	4.408.005.611	4.106.997.753
Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản	5.713.341.213	5.523.552.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.033.516.317	4.559.973.719
Chi phí khác	25.334.480.647	20.746.780.353
	71.459.478.696	66.996.521.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.712.744.146	41.379.214.851
Chi phí nhân công	147.853.691.276	144.862.685.546
Chi công cụ, dụng cụ	2.504.130.176	1.810.475.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.893.015.298	24.191.332.608
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	22.988.000.187	17.761.854.221
Chi phí thuê tài sản	75.244.168.021	73.508.900.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.282.237.909	61.578.201.512
Chi phí khác	49.830.831.028	46.669.767.767
Chi phí bán hàng	8.363.908.912	9.281.582.049
	442.672.726.953	421.044.014.256
<i>Mua hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34.2)</i>	19.011.787.709	18.350.447.458

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu tiền bồi thường hỗ trợ làm đường	1.180.000.000	-
Thu chậm thanh toán	312.151.634	1.857.800
Thu bán hồ sơ thầu	12.727.272	39.090.910
Thu thanh lý tài sản cố định	265.270.909	-
Các khoản khác	3.299.310	3.564.320
	1.773.449.125	44.513.030

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản chi phí phạt	33.728.193	2.774.917
Các khoản khác	4.444	441.539
	33.732.637	3.216.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	275.741.833.372	297.771.167.644
Cộng:	3.744.390.490	1.343.623.381
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	792.000.000	876.000.000
- Khấu hao thang nâng ULD	2.723.968.476	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	4.637.885	12.924.796
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	223.784.129	454.698.585
Trừ:	(1.997.682.853)	(763.051)
- Doanh thu lưu kho đã tính thuế theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước	(495.336.940)	-
- Chi phí năm 2018 chưa được tính thuế theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	(1.489.421.117)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	(12.924.796)	(763.051)
Thu nhập được miễn thuế	(5.082.000.000)	(15.246.000.000)
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	(5.082.000.000)	(15.246.000.000)
Thu nhập chịu thuế	272.406.541.009	283.868.027.974
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	54.481.308.202	56.773.605.595
Thuế TNDN bổ sung năm 2018 theo Biên bản Kiểm toán nhà nước	424.231.467	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.905.539.669	56.773.605.595

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại năm trước	2.584.959	152.610
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản (lỗ) chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	(2.584.959)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm và khấu hao thang nâng ULD chưa tính thuế	(545.721.272)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(543.136.313)	(2.432.349)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	221.379.430.016	240.999.994.398
Điều chỉnh giảm	(10.861.666.668)	(10.584.871.738)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2018 (*)	-	(10.584.871.738)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2019 (**)	(10.861.666.668)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	210.517.763.348	230.415.122.660
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	8.046	8.806

(*) Công ty thực hiện điều chỉnh chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 do thay đổi số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0119/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2019 so với số đã tạm trích trên Báo cáo tài chính năm 2018. Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2018 trên Báo cáo tài chính năm 2018 được trình bày lại là 8.806 VND/CP (số liệu trước đó được trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2018 là 8.811 VND/CP).

(**) Công ty dự kiến trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 1 tháng lương thực hiện và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2019 theo hướng dẫn tại Quyết định số 1293/QĐ-HĐQT/TCTHK ngày 28/12/2017 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt nam - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistics)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay tại TP Hồ Chí Minh	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS - TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt nam - CN Nội Bài (VIAGS)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ

34.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu các bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	58.178.933.819	50.997.858.104
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	5.077.549.894	5.606.246.262
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistics)	1.049.202.800	1.400.995.078
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)	780.481.918	1.140.815.711
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS - TCT)	160.193.098	-
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Bay Dịch vụ hàng không	154.844.117	125.843.459
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	69.938.055	77.091.592
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	43.443.300	33.950.450
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	43.468.115	63.432.343
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay tại TP Hồ Chí Minh	875.609	-
	65.558.930.725	59.446.232.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

34.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan			
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	14.691.510.742	14.922.229.341	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	2.855.112.791	2.721.833.117	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS - TCT)	1.465.164.176	706.385.000	
	19.011.787.709	18.350.447.458	
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	72.127.005.000	129.828.609.000	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	9.138.245.000	16.448.841.000	
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINAKO	3.869.775.000	6.965.595.000	
	85.135.025.000	153.243.045.000	
Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng			
Họ và tên	Chức danh		
		Năm 2019 VND	
		Năm 2018 VND	
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc	1.336.875.000	1.376.908.105
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.010.083.333	1.040.330.569
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	1.010.083.333	1.040.330.569
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng	920.958.334	948.536.695
		4.278.000.000	4.406.105.938
Thù lao của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát			
		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng quản trị		753.600.000	753.600.000
Ban kiểm soát		388.800.000	388.800.000
		1.142.400.000	1.142.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,
Huyện Sóc Sơn, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****34.3 Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	5.575.521.248	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	877.546.202	1.089.228.614
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistics)	142.810.702	98.452.480
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	10.725.000	34.691.391
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	159.429.950	-
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)	94.036.265	116.893.177
	6.860.069.367	1.339.265.662
Người mua trả tiền trước		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	4.760.575.397
	-	4.760.575.397
Phải trả bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	5.392.151
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	3.092.997.600	794.705.120
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS - TCT)	42.898.000	63.907.000
	3.135.895.600	864.004.271
Đặt cọc, Ký quỹ		
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistics)	140.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)	120.000.000	120.000.000
	260.000.000	260.000.000

35. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc